

Bản án số: **20/2018/DS-ST**

Ngày: 16-8-2018

V/v tranh chấp ranh đất

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chiêm Ngọc Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Trần Hồng Ứng.

2/ Ông Trần Hoàng Việt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lý Thị Qual – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Kiến Thức - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16/8/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2011/TLST-DS ngày 22/3/2011 về tranh chấp ranh đất, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2018/QĐST-DS ngày 05/7/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Đoàn Thị B, sinh năm 1935 (chết)

Địa chỉ: số 99, ấp H, xã V, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

* Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn Đoàn Thị

B:

- Ông Nguyễn Đức Th, sinh năm 1955 (vắng mặt).

Địa chỉ: số 615, đường L, khóm 3, phường 4, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

- Bà Đoàn Thị T, sinh năm 1957 (vắng mặt).

Địa chỉ: số 474, đường L, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng

- Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1959 (vắng mặt).

Địa chỉ: số 474, đường L, khóm 2, phường 2, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng

- Ông Huỳnh Hoàn T, sinh năm 1991 (vắng mặt).

Địa chỉ: số 750, đường B, khóm 1, phường 3, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng

- Cháu Huỳnh Ngọc T, sinh năm 2002 (Người đại diện hợp pháp là ông Huỳnh Văn Th, sinh năm 1969) (vắng mặt).

Địa chỉ: số 750, đường B, khóm 1, phường 3, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng

- Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Địa chỉ: số 198/11, đường B, khóm 2, phường 3, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Đức Th, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị P, ông Huỳnh Hoàn Th, Huỳnh Văn Th, ông Nguyễn Đức H là bà Đào Thị Kim H, sinh năm 1959, địa chỉ số 615, L, khóm 3, phường 4, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 20/7/2015) (có mặt).

2. *Bị đơn:* Ông Huỳnh Văn K, sinh năm 1951 (có mặt).

Địa chỉ: số 101, ấp H, xã V, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Thao Thị L, sinh năm 1957 (có mặt).
- Bà Huỳnh Thị Thu Th, sinh năm 1979 (vắng mặt).
- Ông Huỳnh Phước L, sinh năm 1984 (vắng mặt).
- Ông Huỳnh Phước T, sinh năm 1986 (vắng mặt).
- Bà Danh Thị Sà R, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số 101, ấp H, xã V, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của bà Huỳnh Thị Thu Th, ông Huỳnh Phước L, ông Huỳnh Phước Th và bà Danh Thị Sà R là ông Huỳnh Văn K, sinh năm 1951, địa chỉ số 101 ấp H, xã V, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 28/6/2018).

- Ông Mai X (Mai S), sinh năm 1949 (có mặt)

Địa chỉ: Số 241 ấp H, xã V, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

- Ông Lê Thành P, sinh năm 1959 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp H, xã V, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

- Ông Lê Minh Ph, sinh năm 1979 (vắng mặt).
- Bà Lê Thị Huyền Tr, sinh năm 1988 (vắng mặt).
- Bà Lê Thị Ngọc T, sinh năm 1996 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã V, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Thành P, bà Lê Thị Huyền Tr và bà Lê Thị Ngọc T là ông Lê Minh P, sinh năm 1979, địa chỉ ấp H, xã V, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 28/6/2018) (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 24/8/2010 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn Đoàn Thị B và người đại diện theo ủy quyền của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn là bà Đào Thị Kim H trình bày: Trước đây chồng bà B là ông Nguyễn Đức C có sang nhượng với ông Huỳnh Văn K mảnh đất vườn và ông C đã được UBND huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 803181 ngày 15/3/1995 tại thửa đất số 76, tờ bản đồ số 3, diện tích 1.100m² gồm đất T + LNK, tọa lạc ấp H, xã V, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. Khi ông C chết thì vào ngày 03/8/2003 các con của ông C thống nhất cho bà Đoàn Thị B quyền sử dụng thửa đất nêu trên. Khi bà B sử dụng phần đất giáp ranh ông K thì ông K không cho, trước đây bà B và gia đình vẫn sử dụng trồng trọt đến phần đất giáp mí mương (con mương làm ranh trước đây là của ông K). Nhưng nay ông K cho rằng đất của ông K vượt lên khỏi mí mương về phía đất của bà 05m. Bà B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông K trả lại đất cho bà chiều ngang 05m x 24m, tổng cộng 120m². Ngày 20/4/2015 bà B chết, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà B có đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 30/11/2015, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông K trả lại đất 283,3m² theo diện tích đo đạc ngày 06/02/2015. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ lại thì phần đất tranh chấp có diện tích thực tế là 322m² nên bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông K trả đất theo đo đạc thực tế và cho rằng phần đất bà B kiện đòi lại là trước đây thực ra là ông C đổi với ông K diện tích chiều ngang 21m (7 tầm 3m),

chiều dài hết đất khoảng 31m để lấy một chiếc xe đạp chứ không phải là chuyển nhượng của ông K. Khi đổi xong thì ông C mới đi đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 76, nhưng ông K đã lấn qua đất của bà B nên bà B sử dụng không đủ 1.100m², diện tích tranh chấp thuộc thửa 76 của bà B.

Tại phiên tòa, bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông K trả lại 96m² đất tranh chấp tại thửa 76 theo kết quả đo đạc đã xác định được ranh địa chính, để nguyên đơn sử dụng đủ diện tích theo quyền sử dụng đất được cấp tại thửa 76 là 1.100m².

- Bị đơn ông Huỳnh Văn K và là người đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Phước T, bà Danh Thị Sà R, ông Huỳnh Phước L, bà Huỳnh Thị Thu Th trình bày: Ông K có phần đất thửa số 75 đã sử dụng từ năm 1979, giáp với thửa đất 76 của ông Nguyễn Đức C (chồng bà B). Vào ngày 20/12/1985 ông K có làm giấy tay trao đổi đất rẫy của ông K chiều ngang 21m (07 tầm 3m), chiều dài hết đất khoảng 33m, để lấy chiếc xe đạp của ông C, có xác nhận của Trưởng ban công an ấp H, mỗi bên cầm 01 tờ xác nhận. Nay bà B cho rằng đất bà đòi lại do chồng bà B nhận chuyển nhượng của ông K là không đúng vì ông chỉ có đổi đất lấy xe đạp của ông C, ông không có lấn ranh đất của bà B, theo sổ mục kê diện tích đất tại thửa 75 của ông trên 2.000m² nhưng đo đạc chỉ có 1.330m² là thiếu, phần đất tranh chấp thuộc thửa 75 của ông, ông không có lấn đất của bà B nên không đồng ý trả đất theo yêu cầu của nguyên đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Bà Thao Thị L trình bày: Bà thông nhất với lời trình bày của ông Huỳnh Văn K, không đồng ý trả lại đất theo yêu cầu của nguyên đơn.

2/ Ông Mai X trình bày: Ông đang sử dụng phần đất giáp ranh với ông K và bà B. Phần đất này ông nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông K, bà L vào năm 1982, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, đất ông sử dụng có cột ranh rõ ràng, không có tranh chấp với bà B và ông K. Việc tranh chấp trên giữa hai bên ông không có ý kiến.

3/ Ông Lê Minh P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Thành P, bà Lê Thị Huyền Tr và bà Lê Thị Ngọc T trình bày: Gia đình ông sử dụng phần đất tại thửa 77 giáp ranh với đất của bà Đoàn Thị B, đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, thửa 77 này trước đây cha ông là Lê Thành P có cho bà B một phần diện tích. Hiện nay không có phát sinh tranh chấp với bên nguyên đơn, sau này nếu có phát sinh tranh chấp ông sẽ khởi kiện thành một vụ án khác. Việc tranh chấp giữa bà B với ông K ông không có ý kiến gì.

Tại phiên tòa, đương sự thống nhất với kết quả xem xét thẩm định, giám định, định giá tài sản tranh chấp. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề xác định: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, đương sự chấp hành đúng pháp luật và đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đoàn Thị B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Giấy triệu tập xét xử đến lần thứ hai cho ông Lê Minh P, nhưng ông P vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông Lê Minh P.

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị B và yêu cầu khởi kiện bổ sung của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đoàn Thị B về việc đòi ông K trả lại 322m² đất bị lấn chiếm. Tại phiên tòa bà H thay đổi yêu cầu khởi kiện, theo đó chỉ yêu cầu ông K trả lại diện tích 96m² đất tại thửa 76 trong phần diện tích tranh chấp 322m² đã đo thực tế, vì kết quả đo đạc đã xác định được ranh và đất của nguyên đơn cũng chỉ còn thiếu 96m². Xét thấy, việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên căn cứ vào khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đoàn Thị B và yêu cầu khởi kiện bổ sung của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Đoàn Thị B về việc đòi ông K trả lại 96m² đất bị lấn chiếm. Theo Công văn số 12/PTNMT ngày 28/02/2017 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đ thì thửa đất 76 đã được UBND huyện M cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C 803181 cho hộ Nguyễn Đức C, ngày 15/3/1995 và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 540656, ngày 19/12/2005 cho bà Đoàn Thị B là đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định. Thửa 75 do ông Huỳnh Văn K sử dụng, chưa được cấp giấy chứng nhận, không nằm trong quy hoạch, khi Tòa án giải quyết tranh chấp xong thì đủ điều kiện để xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng (bút lục 217). Thửa 76 của bà B không có tranh chấp gì về ranh với ông Mai X, ông Lê Thành P, chỉ tranh chấp ở hướng Đông với ông K về ranh.

[3] Bà H và ông K thống nhất trình bày: Vào ngày 20/12/1985 ông Nguyễn Đức C (chồng bà B) và ông K có làm giấy tay thỏa thuận đổi đất rẫy 07 tầm thuộc thửa 75 của ông K giáp với thửa 76 của ông C, để lấy một chiếc xe đạp của ông C (bút lục 20). Khi đổi xong các bên không cắm ranh cố định để xác định ranh đất.

[4] Theo bà H thì thửa 76 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 1.100m², bao gồm cả phần đất 07 tầm đã đổi với ông K trước đây, nhưng bị ông K lấn chiếm nên thực tế nguyên đơn sử dụng không đủ 1.100m², phần đất tranh chấp nằm trong thửa 76 của bà B nên đòi ông K trả lại. Trong khi đó ông K cho rằng thửa đất 75 có diện tích hơn 2.000m² nhưng nay đo đạc chỉ có 1.330m² là thiếu (bút lục 179), tại phiên tòa ông K cho rằng đất của ông K sau khi chuyển nhượng cho ông Mai X 01 công tầm lớn thì ông còn lại 07 công, phần đất tranh chấp nằm trong thửa 75 của ông K. Cả bà H và ông K cùng cho rằng khi ông K đổi với ông C ranh giới xác định mỗi bên nửa con mương. Người làm chứng là ông Trần Hữu S, người đã ký xác nhận việc đổi đất giữa 02 bên vào ngày 20/12/1985 cũng trình bày: Ông có ký xác nhận trong tờ giấy đổi đất lấy xe đạp giữa ông K với ông C, 07 tầm là đo từ phần đất của ông K trở qua, ranh xác định là nửa cái đìa (con mương) nhưng ranh chỉ cắm bằng cây (bút lục 159). Tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án, khi Tòa án xem xét, thẩm định tại chỗ phần đất tranh chấp thì con mương đã bị lấp, không còn hiện trạng để xác định vị trí con mương như các đương sự trình bày.

[5] Xét thấy, tứ cận giáp ranh thửa 76 chỉ có tranh chấp về hướng Đông với ông K, các hướng còn lại không tranh chấp với ông Mai X, ông Lê Thành P. Quyền

sử dụng đất được cấp tại thửa 76 là 1.100m^2 , tuy nhiên theo bản đồ địa chính thửa 76 có tổng diện tích $1.393,5\text{m}^2$, nhưng thực tế bà B chỉ sử dụng một phần thửa 76 với diện tích $813,5\text{m}^2$ và sử dụng 209m^2 tại thửa 77 đứng tên Lê Thành P, tổng cộng $1.022,5\text{m}^2$ (chưa tính diện tích đất tranh chấp). Ông Mai X sử dụng một phần thửa 76 có diện tích 580m^2 . Theo Công văn số 52/CV-PTNMT ngày 22/5/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thì thửa 76 chênh lệch tăng $389,5\text{m}^2$ do sai số đo đạc, bởi vì năm 1990 đo đạc vẽ bản đồ bằng phương pháp thủ công (đo dây), nay do máy toàn đạc điện tử đã có sai số; đồng thời cách tính diện tích cũ bằng lưới ô vuông so với tính theo tọa độ của máy tính dẫn đến chênh lệch tăng (bút lục 206). Mặt khác, thửa 77 đã được cấp giấy chứng nhận cho ông Lê Thành P diện tích 430m^2 (bút lục 410) trong khi trên bản đồ địa chính thửa 77 có diện tích 209m^2 và người sử dụng thực tế ổn định từ trước đến nay là bà Đoàn Thị B. Bên cạnh đó, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Lê Đức C ngày 15/3/1995 (bút lục 60) và cấp lại cho bà Đoàn Thị B tại thửa 76 thì giáp ranh thửa 76 là thửa 78, thửa 73, không có giáp với thửa 77, tuy nhiên theo kết quả đo đạc của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Trần Đề ngày 10/7/2017 (bút lục 340) thì thửa 76 giáp ranh với thửa 77 và theo Công văn số 52/CV-PTNMT ngày 22/5/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Trần Đề thì thửa 78 không có trên tờ bản đồ số 3, ấp H, xã V (bút lục 206). Do đó có căn cứ để xác định thửa 76 có sai số trong đo đạc để xác định tổng diện tích, số thửa, giáp ranh, người sử dụng. Diện tích thực tế bà B sử dụng $1.022,5\text{m}^2$, chênh lệch thiếu $77,5\text{m}^2$ với diện tích bà B được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng là 1.100m^2 .

[6] Đối với thửa đất 75 của ông K, sổ mục kê có diện tích 2.100m^2 , tuy nhiên theo bản đồ địa chính có diện tích 2.222m^2 , ông K đang thực tế sử dụng một phần thửa 75 với 1.330m^2 (chưa tính diện tích đất tranh chấp), phần còn lại của thửa 75, ông Mai X hiện đang quản lý sử dụng 892m^2 . Ông K trình bày thửa đất 75 có nguồn gốc của ông Thạch Kh, sau đó ông Thạch Kh bán lại cho cha vợ ông là Thao D, năm 1976 ông Thao D cho vợ chồng ông K thửa đất 75, có diện tích hơn 2.000m^2 nhưng nay đo đạc chỉ có 1.330m^2 , phần đất tranh chấp nằm trong thửa 75 của ông K. Nhận thấy, vào năm 1982 ông K có chuyển nhượng cho ông Mai X khoảng 01 công tầm 3m bằng giấy tay. Như vậy thửa đất 75 có diện tích theo sổ mục kê 2.100m^2 , nhưng do ông K đã chuyển nhượng một phần cho ông Mai X, do đó hiện ông Khanh sử dụng 1.330m^2 là phù hợp, nên việc ông K cho rằng đất của ông sử dụng thiếu là không có cơ sở.

[7] Xét thấy, ông C được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 76 vào năm 1995, là thời điểm cấp giấy đại trà, có sự không chính xác trong xác định tổng diện tích, số thửa, người sử dụng đối với thửa 76 theo Công văn số 52/CV-PTNMT ngày 22/5/2018 của Phòng Tài nguyên và Môi trường (bút lục 206), nhưng bà B và ông K chỉ tranh chấp về ranh giữa 02 thửa 75 và 76. Qua kết quả đo đạc trên bản đồ địa chính đã xác định được ranh giới giữa 02 thửa đất, theo đó trong tổng diện tích đất tranh chấp 322m^2 thì có 96m^2 nằm trong thửa 76 của bà B và 226m^2 nằm trong thửa 75 của ông K. Ngoài ra bà B đang sử dụng thực tế $1.022,5\text{m}^2$ (thiếu so với diện tích được cấp giấy là 1.100m^2), nếu tính thêm 96m^2 nằm trong thửa 76 thì diện tích đất của bà B là 1.118m^2 (chênh lệch thửa 18m^2) là trong sai số đo đạc cho phép. Bên cạnh đó, tuy hiện trạng con mương không còn nhưng tại Biên bản lấy lời khai ngày 17/7/2017 ông Kh cho rằng “con mương nằm giữa phần

đất tranh chấp là của ông Cần” (bút lục 244). Tại phiên tòa ông K trình bày con mương khi đổi đất lấy xe đạp với ông C, ranh giới xác định là nửa con mương. Như vậy căn cứ vào ranh địa chính, quá trình sử dụng đất thực tế, lời trình bày của các bên, có căn cứ để xác định trong 322m² đất tranh chấp có 96m² nằm trong thửa 76 là của bà B, 226m² đất tranh chấp nằm trong thửa 75 là của ông K.

[8] Trên đất tranh chấp có 03 cây còng và 04 cây chuối, trong đó 02 cây còng loại A nằm trên diện tích 96m² đất thuộc thửa 76 của bà B; 01 cây còng loại B và 04 cây chuối nằm trên 226m² đất thuộc thửa 75 của ông K. Bà H và ông K trình bày chuối do ông K trồng. Đối với 03 cây còng trên đất, bà H cho rằng tự mọc, ông K cho rằng ông K trồng, tuy nhiên ông K không chứng minh được còng là do ông trồng. Do đó Hội đồng xét xử xác định 02 cây còng trên 96m² đất thuộc thửa 76 của bà B; 01 cây còng và 04 cây chuối nằm trên 226m² đất thuộc thửa 75 là của ông K.

[9] Từ những nhận định nêu trên, có đủ cơ sở để xác định ông K sử dụng lấn qua thửa đất 76 của bà B với diện tích 96m² chứ không phải 322m² và tại phiên tòa bà H cũng chỉ yêu cầu ông K trả lại 96m² nằm trong thửa 76 đứng tên bà Đoàn Thị B. Do đó yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị của Vị Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc ông K và những có có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trả cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng của bà B 96m² đất tại thửa 76 và 02 cây còng trên đất, thuộc tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp H, xã V, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng.

[10] Chi phí thẩm định, 290.000 đồng + 336.000 đồng = 626.000 đồng; chi phí định giá 750.000 đồng. Tổng cộng 1.376.000 đồng bị đơn phải chịu, do phía nguyên đơn đã tạm ứng trước nên ông Huỳnh Văn K phải trả lại 1.376.000 đồng cho các ông, bà: Nguyễn Đức Th, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị P, Huỳnh Hoàn T, Huỳnh Văn T, Nguyễn Đức H.

[11] Án phí sơ thẩm: Ông Huỳnh Văn K, bà Thao Thị L, bà Huỳnh Thị Thu T, ông Huỳnh Phước L, ông Huỳnh Phước T, bà Danh Thị Sà R cùng phải chịu 200.000 đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố Tụng dân sự năm 2015; Khoản 5 Điều 166 Luật đất đai năm 2013; Khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh Án phí, lệ phí Tòa án; Điểm a khoản 2 Điều 27, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn ông Huỳnh Văn K và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà: Thao Thị L, Huỳnh Thị Thu T, Huỳnh Phước L, Huỳnh Phước T, Danh Thị Sà R trả cho nguyên đơn phần đất diện tích 96m² thuộc thửa số 76, tờ bản đồ số 3, tọa lạc ấp H, xã V, huyện Đ, tỉnh Sóc Trăng và tài sản gắn liền với đất là 02 cây còng loại A, đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp kênh thủy lợi, có số đo 3,69m.

Hướng Tây giáp một phần của thửa 76 do ông Mai X đang sử dụng, có số đo 2,68m.

Hướng Nam giáp thửa 76 của bà Đoàn Thị B, có số đo 30,35m.
Hướng Bắc giáp thửa 75 của ông Huỳnh Văn K, có số đo 30,35m.
(Kèm theo Bản án là Sơ đồ hiện trạng thửa đất)

2/ Về chi phí thẩm định, định giá là 1.376.000 đồng bị đơn phải chịu. Do phía nguyên đơn đã tạm ứng trước nên ông Huỳnh Văn K phải trả lại 1.376.000 đồng (Một triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) cho các ông, bà: Nguyễn Đức Th, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị P, Huỳnh Hoàn T, Huỳnh Văn T, Nguyễn Đức H.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày các ông, bà: Nguyễn Đức Th, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị P, Huỳnh Hoàn T, Huỳnh Văn Th, Nguyễn Đức H có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng ông Huỳnh Văn K còn phải trả lãi cho các ông, bà: Nguyễn Đức Th, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị P, Huỳnh Hoàn T, Huỳnh Văn T, Nguyễn Đức H theo mức lãi suất 10%/năm, đối với số tiền chậm thi hành án.

3/ Về án phí sơ thẩm: Ông Huỳnh Văn K, bà Thao Thị L, bà Huỳnh Thị Thu T, ông Huỳnh Phước L, ông Huỳnh Phước T, bà Danh Thị Sà R cùng phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Các ông, bà: Nguyễn Đức Th, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị P, Huỳnh Hoàn T, Huỳnh Văn T, Nguyễn Đức H không phải chịu án phí sơ thẩm 200.000 đồng. Được nhận lại số tiền tạm ứng án phí bà Đoàn Thị B đã nộp 1.050.000 đồng theo Biên lai tạm thu án phí, lệ phí Tòa án số 000282 ngày 23/3/2011 và đã nộp 200.000 đồng theo Biên lai tạm thu án phí, lệ phí Tòa án số 006893 ngày 01/12/2015 các ông, bà: Nguyễn Đức T, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị P, Huỳnh Hoàn T, Huỳnh Văn T, Nguyễn Đức H đã nộp. Như vậy các ông, bà: Nguyễn Đức T, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị P, Huỳnh Hoàn T, Huỳnh Văn T, Nguyễn Đức H được nhận lại 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

4/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải Thi hành án có quyền thỏa thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu Thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh ST (Phòng KTNN&THA);
- Đương sự;
- VKSND huyện Trần Đề;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Chiêm Ngọc Linh